

*Wuy*  
*Thanh*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng 5 năm 2026

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-BNNMT ngày 06/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Quyết định số 1674/QĐ-BNNMT ngày 08/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị*

*bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 351/TTr-SNNMT ngày 12/5/2026.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp, chăn nuôi, thú y, trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung: 25 thủ tục lĩnh vực lâm nghiệp, chăn nuôi, thú y, trồng trọt và bảo vệ thực vật. Nội dung thủ tục hành chính được công bố tại các Quyết định số 1637/QĐ-BNNMT ngày 06/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 1674/QĐ-BNNMT ngày 08/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ: 08 thủ tục lĩnh vực chăn nuôi, thú y, trồng trọt và bảo vệ thực vật đã được công bố tại các Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế và bị bãi bỏ; Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng của Sở Nông nghiệp và Môi trường (*Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm*)

## **Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường, đặc khu để niêm yết công khai, hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định. Xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (nếu có) trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính bảo đảm kịp thời, đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND TP H.M.Cường;
- Các PVP UBND TP;
- Các phòng, đơn vị: TTPVHCC, NN&MT;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, N.T.An.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Minh Cường**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**  
**A1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI</b>						
1	1.011033	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Không thực hiện cắt giảm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Chăn nuôi. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (viết tắt là Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020). - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<p>13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (viết tắt là Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022).</p> <p>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y (viết tắt là Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026).</p> <p>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (viết tắt là Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026).
2	1.011030	Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm:</li> <li>Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý</li> </ul>	Không thực hiện cắt giảm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul>	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.</li> <li>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022.</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> </ul>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<p>chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm:</p> <p>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định.</p> <p>- Thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi: Trong thời hạn 03</p>				- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm.				
<b>II LĨNH VỰC THÚ Y</b>							
3	1.011325	Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất	05 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Phí kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (trừ các đơn hàng nhập khẩu để làm mẫu nghiên cứu, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, phi mậu dịch): 2.000.000 đồng/01 đơn hàng.	- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống ma túy (viết tắt là Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021). - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<p>và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT (viết tắt là Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y (viết tắt là Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020).</li> <li>- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> </ul>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y (viết tắt là Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022).
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>						
4	2.002338	Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (viết tắt là Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020). - Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<p>nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len (viết tắt là Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.</li> </ul>
5	2.002339	Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng	03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp	Không thực hiện cắt giảm	- Trung tâm Phục vụ hành chính		- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
		miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	nhận hồ sơ hợp lệ		công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022.</li> <li>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.</li> </ul>

## A2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>						
1	1.000058	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong	15 ngày làm việc	07 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
		phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)			- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI</b>						
2	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	- <i>Thẩm định hồ sơ, tổ chức đánh giá thực tế: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i> - <i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý</i>	- <i>Thẩm định hồ sơ, tổ chức đánh giá thực tế: Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i> - <i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý</i>	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Chăn nuôi. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<i>chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế đối với trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.</i>	<i>chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế đối với trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.</i>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.</li> </ul>
3	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	15 ngày làm việc	12,5 ngày làm việc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định lần đầu: 2.300.000 đồng/cơ sở/lần;</li> <li>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì: 1.500.000 đồng/cơ sở/lần.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> </ul>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
						<p>* Kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 mức thu cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định lần đầu: 1.150.000 đồng/cơ sở/lần;</li> <li>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì: 750.000 đồng/cơ sở/lần.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.</li> <li>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.</li> <li>- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân (viết tắt Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025).</li> </ul>
4	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối	(1) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn	(1) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn	- Trung tâm Phục vụ hành chính	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều	- Luật Chăn nuôi. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi,

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
		với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	<p><i>hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung</i></p> <p>- <i>Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đạt yêu cầu.</i></p> <p>- <i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:</i></p>	<p>hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung</p> <p>- <i>Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đạt yêu cầu.</i></p> <p>- <i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 2,5 ngày</i></p>	<p>công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</p>	<p>kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:</p> <p>+ Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế: 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần.</p> <p>+ Trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế: 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần.</p> <p>- <i>Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.</i></p> <p><b>* Từ ngày 01/7/2025 đến</b></p>	<p>bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.</p> <p>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022.</p> <p>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</p> <p>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.</i></p> <p>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.</p> <p>- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025.</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<p><i>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.</i></p> <p><i>(2) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đạt yêu cầu.</i></p>	<p>làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.</p> <p>(2) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đạt yêu cầu.</p>		<p><i>hết ngày 31/12/2026 mức thu cụ thể:</i></p> <p>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:</p> <p>+ Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế: 2.850.000 đồng/01 cơ sở/lần.</p> <p>+ Trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế: 800.000 đồng/01 cơ sở/lần.</p> <p>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất</p>	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
						thức ăn chăn nuôi: 750.000 đồng/01 cơ sở/lần.	
5	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	350.000 đồng/01 sản phẩm/mục đích/lần * Kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026: 175.000 đồng/01 sản phẩm/mục đích/lần.	- Luật Chăn nuôi. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.</li> <li>- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025.</li> </ul>
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC THÚ Y</b>						
6	1.004756	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y	<i>03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i>	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 50.000 đồng/CCHN</li> <li>- 25.000 đồng/lần</li> <li>* <b><i>Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 miễn thu lệ phí.</i></b></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày</i></li> </ul>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<p>29/4/2026 của Chính phủ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</li> <li>- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025.</li> </ul>
7	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	07 ngày làm việc	04 ngày làm việc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần</li> <li>- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng) hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (viết tắt là</li> </ul>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
						<p>lên: 1.025.000 đồng/lần</p> <p>- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần</p>	<p>Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018).</p> <p>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (viết tắt là Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022).</p> <p>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</p> <p>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i></p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
8	1.014777	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	<i>07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i>	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần</li> <li>- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng) hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần</li> <li>- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.</li> <li>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022.</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i></li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</li> </ul>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
9	1.013809	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	<p>- Trường hợp cấp mới: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</p> <p>- Trường hợp cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo quy định của pháp luật về thú y hiện hành, khi có nhu cầu sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây</p>	<p>- Trường hợp cấp mới: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</p> <p>- Trường hợp cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo quy định của pháp luật về thú y hiện hành, khi có nhu cầu sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyên</p>	<p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</p>	<p>- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần</p> <p>- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng) hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần</p> <p>- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần</p>	<p>- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</p> <p>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.</p> <p>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.</p> <p>- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021.</p> <p>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022.</p> <p>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<i>chuyên sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định</i>	<i>sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định</i>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</li> </ul>
10	1.013813	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần</li> <li>- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng) hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.</li> </ul>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
						chuyên (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần	- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i> - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.
11	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	<i>07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i>	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
					- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		<p>15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.</li> <li>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022.</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i></li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</li> </ul>
12	1.014778	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận	- Trung tâm Phục vụ hành chính	Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y,	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<i>được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i>	được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.</li> <li>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022.</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</i></li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</li> </ul>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
13	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	<i>07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i>	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000 đồng/lần	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.
14	1.014779	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	<i>07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i>	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000 đồng/lần	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.</li> </ul>
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>						
15	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	- 08 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh	- 06 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ.</li> <li>- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng (viết tắt là Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023).</li> <li>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày</li> </ul>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<p><i>lượng thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng.</i></p> <p><i>- 16 ngày làm việc đối với trường hợp chuyên giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử</i></p>	<p><i>dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng.</i></p> <p><i>- 15 ngày làm việc đối với trường hợp chuyên giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử</i></p>			<p>21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (viết tắt là Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</p> <p>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (viết tắt là Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026).</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm	trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm			- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026).

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<i>độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.</i>	<i>cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.</i>			
16	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	<i>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i>	<i>Không thực hiện cắt giảm</i>	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022). - Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ. - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.</li> </ul>
17	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	<i>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i>	Không thực hiện cắt giảm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul>	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).</li> <li>- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ;</li> <li>- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023.</li> <li>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> </ul>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.</li> <li>- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.</li> </ul>
18	1.012062	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức kiểm tra	Không thực hiện cắt giảm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</li> </ul>	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).</li> <li>- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ.</li> <li>- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023.</li> <li>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.</li> <li>- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.</li> </ul>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
							- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT</b>						
19	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	- 20 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể	- 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 2.500.000 đồng/01 cơ sở/lần. - Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, đổi với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 1.200.000	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón (viết tắt là Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019). - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân). - 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có	đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân). - 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).		đồng/01 cơ sở/lần.	định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (viết tắt là Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026). - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp (viết tắt là Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018). - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			của tổ chức, cá nhân).				Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (viết tắt là Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026). - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>						
1	1.012531	Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	<i>13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i>	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (viết tắt là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024). - <i>Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.</i>

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI</b>		
1	1.011032.H24	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Phụ lục XIV, Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>		
2	1.012073.H24	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
3	1.012001.000 .00.00.H24	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều

<b>STT</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính</b>
			kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
4	1.012002.000.00.00.H24	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
5	1.011999.000.00.00.H24	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
6	1.012003.000.00.00.H24	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
7	1.012004.000.00.00.H24	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

<b>STT</b>	<b>Mã thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính</b>
8	1.012000.000.00.00.H24	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.